

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2025/DS-ST**

Ngày: 20/01/2025

V/v tranh chấp “*Hợp đồng cầm cố đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Tâm**

2. Bà **Võ Thị Lệ**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Trịnh Hồ Hải Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Thị Ngọc Tuyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp “*Hợp đồng cầm cố đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Hoài T, sinh năm 1989. (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp B, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Bích D, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp P, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của bà D: Chị Nguyễn Thị Anh T2, sinh năm 1989. (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp P, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Anh T2, sinh năm 1989. (*có mặt*)

- Chị Nguyễn Thị Trúc V, sinh năm 1993. (*xin vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Đoàn Trung H, sinh năm 1983. (*xin vắng mặt*)

- Chị Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1984. *(xin vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã TP, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Chị Lê Dương Thị Trúc Đ, sinh năm 1991. *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp B, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2024, nguyên đơn anh Trương Hoài T trình bày:**

Do mối quan hệ quen biết nên ngày 24/3/2019 âm lịch, bà D có cho anh thực quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.211,7m², đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm do Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) huyện G cấp ngày 15/7/2014 với giá 01 cây vàng 24Kr. Thỏa thuận thực đất giữa anh và bà D được lập giấy tay “Hợp đồng cho thực đất” ngày 24/3/2019, bà D ký tên dưới mục bên cho thực đất xác nhận đã nhận 01 cây vàng 24Kr. Tuy nhiên, đến hạn trả vàng là ngày 24/3/2024 thì bà D không thực hiện việc trả vàng theo thỏa thuận và kéo dài cho đến nay nên phát sinh tranh chấp. Vì lý do trên, anh yêu cầu bà D trả lại cho anh 01 cây vàng 24Kr tương đương 85.500.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/12/2024, nguyên đơn anh T trình bày bổ sung:*

Hiện trạng thửa đất số 61 khi bà D giao cho anh vào năm 2019 là đất gò và là đất trồng. Quá trình sử dụng đất, anh cũng không làm thay đổi hiện trạng so với trước đây. Trên đất hiện anh đang trồng ớt được khoảng hơn 01 tháng, dự kiến đến khoảng hơn 20 ngày sau sẽ thu hoạch.

Khi bà D giao đất cho anh thì anh không kiểm tra sổ đỏ nên không biết chính xác diện tích mà chỉ nghe bà D nói diện tích đất khoảng 1.400m². Thời điểm bà D thực đất (cầm đất) thửa số 61 cho anh thì bà D không nói cho anh biết khi đó bà cũng đang cầm sổ đỏ thửa đất này cho người khác và đến khi vợ chồng anh H, chị X được đứng tên quyền sử dụng thửa đất này thì cũng không ai thông báo cho anh biết, trong khi anh trực tiếp canh tác thửa đất này từ năm 2019. Năm 2022, vợ chồng anh H chuyển nhượng thửa đất này cho anh Phan Đình N1 thì anh cũng không hay biết nên khi anh N1 khởi kiện vợ chồng anh H thì anh có nói nếu bà D hoặc anh H giao trả lại cho anh 01 cây vàng 24Kr thì anh sẽ giao trả đất; khi đó bà D có hứa khi hết hạn hợp đồng thực đất, bà sẽ trả lại anh 01 cây vàng 24Kr đã nhận nên anh không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của anh trong vụ án đó.

Ngày 29/4/2024, vợ chồng anh cùng anh H và bà D đã thống nhất ký tên vào biên bản thỏa thuận với nội dung: Anh H đồng ý cho anh đến ngày 30/7/2024 phải trả lại đất cho anh H và bà D phải trả lại anh 01 cây vàng 24Kr; khi đó bà D cũng đồng ý và ký tên vào biên bản. Biên bản này do anh H viết và chỉ có 01 bản chính hiện anh H đang cất giữ. Đến ngày 30/7/2024, do bà D vẫn không hoàn trả vàng cho anh nên anh có xin anh H khi Tòa án tuyên buộc bà D trả lại anh 01 cây vàng 24Kr thì anh sẽ giao trả thửa đất này cho

anh H và anh H cũng đồng ý. Tuy nhiên đến nay, bà D vẫn không thực hiện dù anh nhiều lần yêu cầu bà D hoàn lại anh số vàng này.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn anh T trình bày:

Anh vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như đã nêu tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án. Anh không đồng ý việc chị T2 và chị V xác định không biết việc thực đất giữa anh và bà D. Tuy nhiên, do bà D là bà con bên vợ của anh nên anh cho bà D hoàn lại 01 cây vàng 24Kr với thời hạn cụ thể như sau:

+ Ngày 15/02/2025, trả 01 chỉ vàng 24Kr.

+ Đối với 09 chỉ vàng 24Kr còn lại: 03 tháng trả 01 chỉ vàng 24Kr vào ngày 15 dương lịch của tháng cuối cùng, tính kể từ ngày 15/02/2025 cho đến khi trả xong.

Ngoài ra, anh yêu cầu bà D hoàn lại cho anh chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

*** Tại Bản tự khai ngày 06/7/2023 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/12/2024, đại diện ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Bích D là chị Nguyễn Thị Anh T2 trình bày:**

Bà D xác định vào năm 2019 bà có thỏa thuận thực đất (cầm đất) trọn diện tích thửa số 61 là 1.400m² cho anh T với giá 01 cây (tức là 10 chỉ) vàng 24Kr như anh T trình bày. Tuy nhiên trước đó, bà đã cầm và giao bản chính sổ đỏ thửa đất này cho bà Nguyễn Thị X1 từ rất lâu, cách nay khoảng 20 năm. Bà không nhớ đã cầm sổ cho bà X1 với giá bao nhiêu nhưng bà đã chuộc lại sổ vào năm 2021. Sau đó, bà tiếp tục cầm sổ đỏ thửa đất này và đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng thửa đất này cho người khác, qua các lần chuyển nhượng thì hiện vợ chồng anh H đứng tên thửa đất này.

Ngày 29/4/2024, bà có xin anh H thời gian thêm 03 tháng, tức là đến ngày 30/7/2024 sẽ hoàn trả lại anh T 01 cây vàng 24Kr để anh T giao đất lại cho anh H như anh T trình bày; tuy nhiên, cho đến nay, bà vẫn chưa thực hiện do không có tiền. Trước đây, bà có đến xin anh H cho thuê lại thửa đất này thêm 05 năm để bà tiếp tục cầm đất cho anh T thêm 05 năm nữa và trong thời gian này gia đình bà sẽ tìm cách để có đủ số vàng giao trả cho anh T nhưng anh T không đồng ý và khởi kiện bà.

Nay bà đồng ý trả cho anh T 10 chỉ vàng 24Kr đã nhận khi thực đất nhưng xin trả 01 lần vào thời điểm 05 năm sau, nếu anh T không đồng ý thì bà xin trả dần mỗi năm 01 chỉ vàng 24Kr, vì hiện bà bị bệnh tim, không lao động được nên không có thu nhập, kinh tế gia đình lại rất khó khăn. Thửa số 61 hiện bị giảm diện tích từ 1.400m² xuống còn 1.211,7m² có thể do thời gian sau này khi đo đạc lại đã bị trừ diện tích bờ kênh do đất giáp kênh. Thửa đất số 61 hiện do anh T đang quản lý, sử dụng với hiện trạng như anh T trình bày.

- Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Bích D là chị Nguyễn Thị Anh T2 trình bày:

Bà D vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Nay bà D đồng ý trả cho anh T 10 chỉ vàng 24Kr nhưng xin trả dần mỗi năm 01 chỉ vàng 24Kr. Quá

trình 05 năm canh tác thửa đất số 61 thì anh T cũng đã thu được hoa lợi tương đương với số vàng mà bà D đã nhận. Ngoài ra, bà D không có yêu cầu gì khác.

*** *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Anh T2 trình bày:***

Chị là con gái bà D, năm 2019, chị cùng mẹ chị và em gái là chị Nguyễn Thị Trúc V có ký hợp đồng thực đất đổi với thửa số 61 cho anh T như anh T trình bày; hợp đồng này do chị viết nhưng việc thỏa thuận thực đất là giữa mẹ chị và anh T, hai chị em của chị chỉ ký tên vào hợp đồng này theo yêu cầu của anh T. Nay chị thống nhất với ý kiến của mẹ chị và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*** *Tại bản tự khai ngày 05/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Trúc V trình bày:***

Chị là con gái bà D, năm 2019, chị có ký tên vào hợp đồng thực đất đổi với thửa số 61 do anh T yêu cầu; tuy nhiên việc thỏa thuận thực đất là giữa mẹ chị và anh T. Nay chị thống nhất với ý kiến của mẹ chị và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*** *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Trung H và chị Nguyễn Thị Mỹ X thống nhất trình bày:***

Việc vợ chồng anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 61 nêu trên là hoàn toàn hợp pháp và hoàn toàn không biết việc bà D cầm cố thửa đất này cho anh T. Vợ chồng anh có thỏa thuận riêng với anh T để giao trả lại thửa đất này vì thửa đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh. Ngày 07/01/2025, anh H và anh T đã thống nhất thỏa thuận thời hạn anh T phải giao trả đất nên anh chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*** *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Dương Thị Trúc Đ trình bày:***

Chị là vợ anh T, chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh T. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*** *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến như sau:***

- **Về tố tụng:** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Về nội D vụ án:** Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 309 và 500 Bộ luật Dân sự năm 2015 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Trung H, chị Nguyễn Thị Mỹ X và chị Nguyễn Thị Trúc V xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

- Căn cứ lời khai thừa nhận của phía bà D và nội dung hợp đồng cho thực đất đề ngày 24/3/2019, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Ngày 24/3/2019 âm lịch, bà D có thỏa thuận thực đất (cầm cố đất) cho anh T đối với thửa số 61, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.211,7m² tọa lạc ấp P, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang với giá 01 chỉ vàng (10 chỉ vàng) 24Kr, có sự chứng kiến và đồng ý ký tên vào hợp đồng của chị T2 và chị V là con gái bà D, đồng thời là thành viên của hộ bà D. Bà D đã giao thửa đất này với hiện trạng là đất gò cho anh T sử dụng và anh T đã giao đủ số vàng trên cho bà D vào ngày 24/3/2019 âm lịch. Hai bên thỏa thuận thời hạn thực đất là 05 năm và khi hết hạn 05 năm thì bà D sẽ hoàn trả lại anh T 10 chỉ vàng 24Kr, đồng thời anh T phải giao trả đất lại cho bà D.

- Bản chất của hợp đồng cho thực đất này là bà D giao cho anh T canh tác và hưởng hoa lợi từ thửa đất số 61 để anh T cho bà D vay 10 chỉ vàng 24Kr trong thời hạn 05 năm, tính từ ngày 24/3/2019 âm lịch và khi hết hạn vào ngày 24/3/2024 âm lịch thì hai bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận như thỏa thuận trên. Tuy nhiên, đến nay bà D vẫn chưa hoàn lại cho anh T 10 chỉ vàng 24Kr nên anh T khởi kiện và nay bà D cũng đồng ý trả lại cho anh T số vàng đã nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, việc bà D xin trả dần mỗi năm 01 chỉ vàng 24Kr là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi lẽ, khi hết hạn hợp đồng thì anh T có gia hạn thêm cho bà D 03 tháng theo yêu cầu của bà D nhưng đến nay bà vẫn không thực hiện, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T; hơn nữa yêu cầu này của bà không được anh T đồng ý. Do đó cần buộc bà D phải hoàn lại anh T 10 chỉ vàng 24Kr với thời hạn như anh T đã yêu cầu.

- Về thời hạn giao trả đất: Qua xem xét, thẩm định tại chỗ hiện thửa đất số 61 do anh Đoàn Trung H đứng tên quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN12870 ngày 23/4/2024 nhưng hiện anh T đang trực tiếp sử dụng để trồng ớt, trên đất có hệ thống ống nhựa dẫn nước tưới tiêu của vợ chồng anh T. Do anh T và anh H thống nhất tự thỏa thuận thời gian giao nhận thửa đất số 61 theo Tờ thỏa thuận về việc giao trả đất ngày 07/01/2025 và tại phiên tòa, phía bà D cũng không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này. Trường hợp các bên có phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác.

- Nguồn gốc thửa đất này thuộc thửa đất gốc số 91, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.400m², loại đất thổ màu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 617 được UBND huyện G cấp ngày 08/10/1997 do bà D đại diện hộ đứng tên. Thời điểm năm 2019, thửa đất số 91 đã được cấp đổi thành thửa số 61 và diện tích giảm xuống còn 1.211,7m² sau khi cấp đổi theo dự án V Lap và vẫn do bà D đại diện hộ đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00717 được UBND huyện G cấp ngày 15/7/2014. Dù thửa đất được cấp

cho hộ bà D tại thời điểm hai bên thỏa thuận thực đất nhưng chỉ có bà D trực tiếp thỏa thuận và giao đất cho anh T, nhận vàng từ anh T, các thành viên còn lại của hộ không có ý kiến phản đối. Đồng thời, anh T xác định chỉ thỏa thuận thực đất với bà D và trực tiếp giao vàng cho bà D nên nay anh chỉ yêu cầu bà D hoàn trả lại anh số vàng này. Trong thời gian bà D thực đất cho anh T thì bà đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng thửa đất này cho bà Nguyễn Thị X1 theo nội D xác nhận ngày 11/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G tại mục IV Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00717 ngày 15/7/2014 và bà X1 tiếp tục chuyển nhượng cho anh Ngô Văn P1 theo nội D xác nhận ngày 18/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G tại mục IV Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00717 ngày 15/7/2014, sau đó anh P1 đã chuyển nhượng cho anh Đoàn Trung H theo nội dung xác nhận ngày 26/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G tại mục IV Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00717 ngày 15/7/2014. Đến ngày 14/10/2022, anh H thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 61 cho anh Phan Đình N1 nhưng do anh T đang canh tác đất nên anh H không thể giao đất cho anh N1 theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Anh N1 khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng này và tranh chấp này đã được Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) huyện G giải quyết theo bản án số 286/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 và TAND tỉnh Tiền Giang giải quyết theo bản án số 113/2024/DS-PT ngày 20/02/2024, hiện 02 bản án này đã có hiệu lực thi hành. Do hiện giữa bà D và anh T chỉ còn tranh chấp 10 chỉ vàng 24K như đã nêu trên và các đương sự không ai tranh chấp hay có yêu cầu gì khác đối với các giao dịch chuyển nhượng đất đã hoàn tất nên Tòa án không đưa bà X1, anh P1 và anh N1 vào tham gia tố tụng và việc này cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; thu thập hồ sơ cấp quyền sử dụng đất và chi phí sao gửi tài liệu theo yêu cầu của nguyên đơn, tổng cộng là 1.331.200 đồng và nguyên đơn đã T toán xong. Do yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí này và có trách nhiệm hoàn lại nguyên đơn theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 116, 166, 309, 500 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 2 Luật Người cao tuổi;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Hoài T.

Buộc bà Phạm Thị Bích D có nghĩa vụ hoàn lại anh Trương Hoài T 10 (Mười) chỉ vàng 24Kr, thời gian thực hiện:

- Ngày 15/02/2025, trả 01 chỉ vàng 24Kr.

- Đối với 09 chỉ vàng 24Kr còn lại: 03 tháng trả 01 chỉ vàng 24Kr vào ngày 15 dương lịch của tháng cuối cùng, tính kể từ ngày 15/02/2025 cho đến khi trả xong.

2. Về chi phí tố tụng: Bà D có nghĩa vụ hoàn lại anh T số tiền 1.331.200 (Một triệu ba trăm ba mươi một nghìn hai trăm) đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà D là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

- Hoàn lại anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.137.000 (Hai triệu một trăm ba mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013711 ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND H. G;
- CC.THADS H. G;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bích Thiên